

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA SÚP
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày 25 - 02 - 2022
*V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Quốc Chinh

Các Hội thẩm nhân dân gồm có: Ông Lê Trọng Thảo

Bà Bùi Việt Nga

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Ea Súp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa: Ông Lê Quý Tỉnh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 07 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lương Thị N** – SN: 1967

Địa chỉ: Thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Bị đơn: Ông **Hà Công T** – SN: 1967

Địa chỉ: Thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Lê Thị Th** – SN: 1961

Địa chỉ: Thôn 10, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Bùi Văn Tr** – C/v Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện E.

Địa chỉ: Số 80 Lạc Long Q, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/12/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, và lời khai tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lương Thị N trình bày:

Bà N và ông Hà Công T tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 06 năm 1990 tại thôn Phổ V, xã Ngọc P, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, bà N, ông T được sự đồng ý của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới, mời họ hàng hai bên gia đình đến dự lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 1999 bà N, ông T chuyển đến sinh sống tại thôn 09, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, sau đó đến năm 2006 chuyển đến thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk nhưng bà N, ông T cũng không đăng ký kết hôn. Thời gian gần đây ông, bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn được, từ đó vợ chồng thường hay cãi nhau, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay bà thấy tình cảm giữa bà và ông T không còn nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hà Công T.

Về con chung: Bà N và ông T có 03 con chung là Hà Công T1 – SN: 28/08/1993, Hà Công Q - SN: 06/03/1994, Hà Thị N1 - SN: 24/05/1996, hiện nay các cháu đã trên 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh, không có bệnh tật, bà với ông T cũng không có con nuôi, con riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Trong thời gian chung sống bà N và ông T có những tài sản chung được Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 25/09/2021 và công nợ sau:

Về tài sản:

- Đất thổ cư: Tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 891617 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 107, diện tích đất 585,9m², mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất của nhà bà Châu Thị Lan A 58,6m

Phía Tây giáp đất nhà bà Châu Thị Lan A 58,21m

Phía Nam giáp đất bà N, ông T chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ dài 11,11m

Phía Bắc giáp đường liên xã dài 9,76m

Có giá là 128.898.000^d (*Một trăm hai mươi tám triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

- Tài sản trên đất thổ cư:

+ Nhà ở xây dựng năm 2006: Hiện trạng, nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3cm, không đóng trần, mái lợp tôn thiếc.

Kích thước: Chiều dài 9,5m, chiều rộng 8m

Diện tích: 9,50m x 8,0m = 76,0m²

+ Nhà bếp xây dựng năm 2006: Hiện trạng, nhà bếp sàn dân tộc, sàn ván dày 3cm không đóng trần, mái lợp ngói loại 22v/m².

Kích thước: Chiều dài 5,5m, chiều rộng 5,5m

Diện tích: 5,50m x 5,50m = 30,25m²

Tổng nhà và bếp có giá 108.788.000^d (*Một trăm linh tám triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn đồng chẵn*).

01 Cây xoài loại C có giá 897.000^d (*Tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

02 Chiếc giường gỗ có giá 4.000.000^d (*Bốn triệu đồng*).

03 con trâu: 01 con trâu đực 32.000.000 đồng; 01 trâu mẹ 35.000.000 đồng; 01 trâu đực con 6.000.000 đồng. Tổng 03 con trâu có giá 73.000.000 đồng.

- Diện tích đất: Chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ giáp với lô đất thổ cư ông T đang ở, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất của ông Nguyễn Nhật H 33,40m

Phía Tây giáp đất bà Châu Thị Lan A 33,79m

Phía Nam giáp đường quy hoạch 10m

Phía Bắc giáp đất thổ cư bà N, ông T được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ 11,11m.

Diện tích đất: 354.4m² có giá là 4.962.000^d (*Bốn triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

- Đất ruộng: Tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 897618 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 32, diện tích đất 7001,2m², mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ruộng ông Lương Văn K 122,3m

Phía Tây giáp đường dài 120,08m

Phía Nam giáp đất ruộng của ông Lương Văn K dài 51,29m

Phía Bắc giáp đất vườn điều ông Lương Văn K dài 66,14m

Diện tích 7001,2m² có giá là 119.020.000^d (*Một trăm mười chín triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Đất rẫy: Tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hiện đã được Ủy ban nhân dân xã I đo đạc.

Đất có vị trí theo máy định vị GPS:

Đoạn 1-2 có kích thước: 26,88m; Đoạn 2-3 có kích thước: 26,88m

Đoạn 3-4 có kích thước: 130,48m; Đoạn 4-5 có kích thước: 99,19m

Đoạn 5-6 có kích thước: 53,04m; Đoạn 6-7 có kích thước: 73,70m

Đoạn 7-8 có kích thước: 43,20m; Đoạn 8-9 có kích thước: 30m

Đoạn 9-10 có kích thước: 99,60m; Đoạn 10-11 có kích thước: 53,07m

Đoạn 11-12 có kích thước: 39,73m; Đoạn 12-13 có kích thước: 67,50m

Đoạn 13-14 có kích thước: 119,09m; Đoạn 14-15 có kích thước: 37,00m

Đoạn 15-16 có kích thước: 97,41m; Đoạn 16-17 có kích thước: 57,61m

Đoạn 17-18 có kích thước: 85,92m; Đoạn 18-19 có kích thước: 36,11m

Đoạn 19-20 có kích thước: 82,62m; Đoạn 20-21 có kích thước: 47,49m

Đoạn 21-22 có kích thước: 47,49m; Đoạn 22-23 có kích thước: 93,47m

Đoạn 23-24 có kích thước: 107,71m; Đoạn 24-1 có kích thước: 146,23m

Tổng diện tích là: 43493,96m²

Xác định vị trí tứ cận lô đất trên theo hướng Đông, Tây, Nam, Bắc:

Phía Đông giáp đất ông Bàn Xuân V đoạn 24-1.

Phía Tây giáp Suối các đoạn 7-8, 8-9, 9-10, 11-12.

Phía Nam giáp đất ông Bàn Phụ K1, ông Cẩm Bá P các đoạn 1-2, 3-4, 4-5, 6-

7.

Phía Bắc giáp Sông Ea Hleo các đoạn 12-13, 13-14, 22-23, 23-24.

Tổng diện tích là: 43493,96m² có giá là 608.915.000^d (*Sáu trăm linh tám triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng*).

- Trên đất rẫy có những tài sản:

+ Phần đất tôi Lương Thị N đang sử dụng có:

102 cây điều nhỏ x 213.000 đồng/cây : 2 = 10.863.000 đồng.

26 cây điều lớn x 418.000 đồng/cây : 2 = 5.441.800 đồng.

Tổng: 16.304.800 đồng.

+ Phần đất ông Hà Công T đang sử dụng có:

40 cây điều nhỏ x 213.000 đồng/cây : 2 = 8.520.000 đồng.

101 cây điều lớn x 418.600 đồng/cây : 2 = 21.169.600 đồng.

Tổng: 29.689.600 đồng.

Về công nợ:

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện E 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*); trong đó khoản vay 30.000.000 đồng vay vào ngày 24/08/2018 lãi suất 6,6% thời hạn trả vào ngày 24/08/2023; khoản vay 20.000.000 đồng vay vào ngày 24/6/2020 lãi suất 9% thời hạn trả vào ngày 24/6/2025.

Nợ bà Lê Thị Th trú tại thôn 10, xã E số tiền 16.000.000^d (*Mười sáu triệu đồng*), tiền mua phân, thuốc làm điều, lúa, tôi không nhớ ngày, tháng, năm.

Nay ly hôn về tài sản, công nợ, ngày 14/12/2021 Tòa án đã tiến hành hòa giải tôi và ông T đã phân chia và cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã hòa giải được với nhau nên bà yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải như sau:

Về tài sản: Tôi Lương Thị N được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

Diện tích đất ruộng: 3.323m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ruộng ông Lương Văn K 45,6m

Phía Tây giáp đường dài 69,5m

Phía Nam giáp đất ruộng ông Lương Văn K 51,29m

Phía Bắc giáp đất ruộng ông Hà Công T 64,2m

Trong diện tích đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 897618 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 32, diện tích đất 7001,2m², mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N.

Diện tích 3.323m² có giá là 56.491.000^d (*Năm mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng*).

Diện tích đất rẫy: 22944,28m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận theo máy định vị GPS:

Đoạn 4-5 có kích thước: 99,19m; Đoạn 5-6 có kích thước: 53,04m;

Đoạn 6-7 có kích thước: 73,70m; Đoạn 7-8 có kích thước: 43,20m;

Đoạn 8-9 có kích thước: 30m; Đoạn 9-10 có kích thước: 99,60m;
Đoạn 10-11 có kích thước: 53,07m ; Đoạn 11-12 có kích thước: 39,73m;
Đoạn 12-13 có kích thước: 67,50m; Đoạn 13-14 có kích thước: 119,09m;
Đoạn 14-15 có kích thước: 37,00m; Đoạn 15-16 có kích thước: 97,41m;
Đoạn 16-4 có kích thước: 18m.

Trong diện tích đất rẫy 43493,96m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hiện đã được Ủy ban nhân dân xã I đo đạc.

Diện tích 22944,28m² có giá là 321.220.000^d (*Ba trăm hai mươi một triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*).

Trên đất rẫy tôi nhận có 102 cây điều nhỏ, 26 cây điều lớn có giá 16.304.800 đồng.

Tài sản khác: 03 con trâu: 01 con trâu đực 32.000.000 đồng; 01 trâu mẹ 35.000.000 đồng; 01 trâu đực con 6.000.000 đồng. Tổng 03 con trâu có giá 73.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản tôi được hưởng là 467.016.000^d (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu không trăm mười sáu nghìn đồng*).

Về công nợ: Tôi Lương Thị N không phải trả bất cứ khoản nợ nào.

Ông Hà Công T được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

Về tài sản:

- Toàn bộ lô đất thổ cư: Tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 891617 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 107, diện tích đất 585,9m², mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất của nhà bà Châu Thị Lan A dài 58,60m

Phía Tây giáp đất nhà bà Châu Thị Lan A dài 58,21m

Phía Nam giáp đất bà N, ông T chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ dài 11,11m

Phía Bắc giáp đường liên xã dài 9,76m

Có giá là 128.898.000^d (*Một trăm hai mươi tám triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

- Tài sản trên đất thổ cư:

+ Nhà ở xây dựng năm 2006: Hiện trạng, nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3cm, không đóng trần, mái lợp tôn thiếc.

Kích thước: Chiều dài 9,5m, chiều rộng 8m

Diện tích: 9,50m x 8,0m = 76,0m²

+ Nhà bếp xây dựng năm 2006: Hiện trạng, nhà bếp sàn dân tộc, sàn ván dày 3cm không đóng, trần mái lợp ngói loại 22v/m².

Kích thước: Chiều dài 5,5m, chiều rộng 5,5m

Diện tích: 5,50m x 5,50m = 30,25m²

Tổng nhà và bếp có giá 108.788.000^d (*Một trăm linh tám triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn đồng chẵn*).

01 Cây xoài loại C có giá 897.000^d (*Tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

02 Chiếc giường gỗ có giá 4.000.000^d (*Bốn triệu đồng*).

- Diện tích đất: Chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ giáp với lô đất thổ cư ông T đang ở, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất của ông Nguyễn Nhật H dài 33,4m

Phía Tây giáp đất bà Châu Thị Lan A dài 33,79m

Phía Nam giáp đường quy hoạch dài 10m

Phía Bắc giáp đất tôi và ông T được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ dài 11,11m.

Đất có giá là 4.962.000^d (*Bốn triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

- Diện tích đất ruộng: 3678,2m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ruộng ông Lương Văn K 76,7m

Phía Tây giáp đường dài 50,58m

Phía Nam giáp đất ruộng tôi Lương Thị N 64,2m

Phía Bắc giáp đất vườn điều của ông Lương Văn K 61,14m

Trong diện tích đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 897618 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 32, diện tích đất 700,1m², mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N.

Diện tích 3678,2m² có giá là 62.529.000^d (*Sáu mươi hai triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

- Diện tích đất rẫy: 20549,68 m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận theo máy định vị GPS:

Đoạn 1-2 có kích thước: 26,88m; Đoạn 2-3 có kích thước: 26,88m;

Đoạn 3-4 có kích thước: 130,48m; Đoạn 4- 16 có kích thước: 18m;

Đoạn 16-17 có kích thước: 57,61m; Đoạn 17-18 có kích thước: 85,92m;

Đoạn 18-19 có kích thước: 36,11m; Đoạn 19-20 có kích thước: 82,62m;

Đoạn 20-21 có kích thước: 47,49m; Đoạn 21-22 có kích thước: 47,49m;

Đoạn 22-23 có kích thước: 93,47m; Đoạn 23-24 có kích thước: 107,71m;

Đoạn 24-1 có kích thước: 146,23m.

Trong diện tích đất rẫy 43493,96m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hiện đã được Ủy ban nhân dân xã I đo đạc.

Diện tích 20549,68m² có giá là 287.695.000^d (*Hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

- Trên đất rẫy ông T được chia có 40 cây điều nhỏ, 101 cây điều lớn có giá 29.689.600 đồng.

- Tổng giá trị tài sản ông T được hưởng là 627.459.000^d (*Sáu trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

- **Về công nợ:** Ông Hà Công T có trách nhiệm trả các công nợ sau:

Trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện E 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*); trong đó khoản vay 30.000.000 đồng vay vào ngày 24/08/2018 lãi suất 6,6% thời hạn trả vào ngày 24/08/2023; khoản vay 20.000.000 đồng vay vào ngày

24/6/2020 lãi suất 9% thời hạn trả vào ngày 24/6/2025 và trả lãi suất phát sinh của hai khoản vay cho đến khi trả xong nợ gốc.

Trả nợ cho bà Lê Thị Th trú tại thôn 10, xã E số tiền 16.000.000^d (*Mười sáu triệu đồng*), tiền mua phân, thuốc làm điều, lúa.

Tổng giá trị tài sản, công nợ của ông T là 693.459.000^d (*Sáu trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Hà Công T trình bày: Tôi với bà Lương Thị N tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 06 năm 1990 tại thôn Phố V, xã Ngọc P, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, chúng tôi được sự đồng ý của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới, mời họ hàng hai bên gia đình đến dự lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn, đến năm 1999 chúng tôi chuyển đến sinh sống tại thôn 09, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, sau đó đến năm 2006 chuyển đến thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk nhưng chúng tôi cũng không đăng ký kết hôn. Thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như bà N trình bày, nay tôi thấy tình cảm giữa tôi và bà N không còn nên tôi cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa tôi với bà Lương Thị N theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung là Hà Công T1 – SN: 28/08/1993, Hà Công Q - SN: 06/03/1994, Hà Thị N1 - SN: 24/05/1996 đã trên 18 tuổi, các cháu hoàn toàn khỏe mạnh không có bệnh tật gì, đều có công ăn việc làm tự nuôi sống bản thân, tôi với bà N cũng không có con riêng, con nuôi nên tôi cũng đồng ý với bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Trong thời gian chung sống tôi và bà Lương Thị N có những tài sản, công nợ như bà N đã trình bày ở trên.

Nay ly hôn về tài sản tôi đồng ý với yêu cầu chia tài sản trên của bà Lương Thị N và đồng ý nhận số tài sản được chia. Về công nợ tôi đồng ý yêu cầu của bà N tôi có trách nhiệm:

Trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện E 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*); trong đó khoản vay 30.000.000 đồng vay vào ngày 24/08/2018 lãi suất 6,6% thời hạn trả vào ngày 24/08/2023; khoản vay 20.000.000 đồng vay vào ngày 24/6/2020 lãi suất 9% thời hạn trả vào ngày 24/6/2025 và trả lãi suất phát sinh của hai khoản vay cho đến khi trả xong nợ gốc.

Trả nợ cho bà Lê Thị Th trú tại thôn 10, xã E số tiền 16.000.000^d (*Mười sáu triệu đồng*), tiền mua phân, thuốc làm điều, lúa nhưng tôi xin trả cho bà Th chậm nhất vào ngày 30/03/2022.

Trả cho bà Lương Thị N số tiền 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*), tiền chi phí xen xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chậm nhất vào ngày 30/03/2022.

Tổng giá trị tài sản tôi được hưởng là 627.459.000^d (*Sáu trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản, công nợ của tôi là 693.459.000^d (*Sáu trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Th trình bày tôi có bán phân bón, giống lúa cho vợ chồng ông T, bà N hằng năm. Đến ngày 29/8/2020, tôi và ông T, bà N chốt sổ ghi nợ với số tiền 16.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông T, bà N ly hôn và phân chia tài sản, công nợ thì ông Hà Công T có trách nhiệm trả số nợ trên cho tôi. Nay tôi cũng đồng ý để ông T là người có trách nhiệm trả nợ cho tôi và tôi cũng đồng ý cho ông T trả số nợ trên cho tôi chậm nhất vào ngày 30/03/2022, tôi không yêu cầu ông T trả lãi như biên bản hòa giải ngày 14/12/2021.

Ông Bùi Văn Tr người đại diện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện E trình bày:

Ngày 24/8/2021, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ea cho bà Lương Thị N (người vay) và ông Hà Công Tc (người thừa kế), thường trú tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk với số tiền vay: 30.000.000 đồng, theo khế ước nhận nợ số 6600000713551282, lãi suất 6,6%/năm, lãi suất quá hạn: 8,58%/năm, thời hạn vay: 60 tháng và thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 24/8/2023. Tại khế ước nhận nợ số 6600000718216395, số tiền vay là: 20.000.000 đồng theo lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn: 11,7%/năm, thời hạn vay: 60 tháng và thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 24/6/2025. Đến nay bà N ông T còn nợ tại Ngân hàng chính sách huyện E là: 50.000.000 đồng chưa tính lãi. Nay vợ chồng ông T, bà N ly hôn và phân chia tài sản, công nợ thì ông Hà Công T có trách nhiệm trả số nợ trên cho Ngân hàng chính sách. Nay Ngân hàng chính sách đồng ý để ông T là người có trách nhiệm trả số nợ gốc và lãi suất cho Ngân hàng chính sách theo thời hạn trả nợ trong khế ước vay mà hai bên đã ký số 6600000713551282, số tiền vay: 30.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 24/8/2023, khế ước vay số 6600000718216395, số tiền vay là: 20.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 24/6/2025 và lãi suất phát sinh cho đến khi trả xong nợ như biên bản hòa giải ngày 14/12/2021.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14 tháng 12 năm 2021 các đương sự đã được tiếp cận, thống nhất với chứng cứ đã được công khai và không thay đổi bổ sung đơn khởi kiện hay nộp chứng cứ gì mới, không yêu cầu triệu tập đương sự khác đến tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 96, 97, 98, 175, 176, 197, 198, 204 và 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ

hôn nhân không công nhận quan hệ giữa bà Lương Thị N và ông Hà Công T là quan hệ vợ chồng. Về con chung đều đã trên 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh, không có bệnh tật gì, đều có công ăn việc làm ổn định, ông T, bà N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về tài sản, công nợ các đương sự đã thống nhất được với nhau tại biên bản hòa giải ngày 14/12/2021 xét thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện không trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lương Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Hà Công T có nơi cư trú thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Th, ông Bùi Văn Tr là người đại diện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện E xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xử vắng mặt.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị N và ông Hà Công T đều khẳng định bà N và ông T về chung sống với nhau từ tháng 06 năm 1990 tại thôn P, xã Ngọc P, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, ông bà được sự đồng ý của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới, mời họ hàng hai bên gia đình đến dự lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 1999 bà N, ông T chuyển đến sinh sống tại thôn 09, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, sau đó đến năm 2006 chuyển đến thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk nhưng cũng không đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân nơi bà N, ông T tổ chức lễ cưới và cư trú đến nay, đều xác nhận bà N, ông T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên bà N, ông T đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong thời gian chung sống bà N, ông T nảy sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn được, từ đó vợ chồng thường hay cãi nhau, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét tình cảm, hạnh phúc của bà N, ông T không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa bà Lương Thị N và ông Hà Công T là quan hệ vợ chồng là phù hợp.

[4] Về con chung: Bà Lương Thị N và ông Hà Công T có 03 con chung là Hà Công T1 – SN: 28/08/1993, Hà Công Q - SN: 06/03/1994, Hà Thị N1 - SN: 24/05/1996, hiện nay đã trên 18 tuổi, theo xác nhận của chính quyền địa phương thì các con ông T, bà N hoàn toàn khỏe mạnh, không có bệnh tật, bà N, ông T cũng

không có con nuôi, con riêng, bà N, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản và công nợ: Ngày 14/12/2021 Tòa án đã tiến hành hòa giải các đương sự đã thống nhất được với nhau về việc phân chia tài sản, công nợ cụ thể như sau:

Về tài sản:

Bà Lương Thị N được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Diện tích đất ruộng: 3.323m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ruộng ông Lương Văn K 45,6m

Phía Tây giáp đường dài 69,5m

Phía Nam giáp đất ruộng ông Lương Văn K 51,29m

Phía Bắc giáp đất ruộng ông Hà Công T 64,2m

Trong diện tích đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 897618 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 32, diện tích đất 7001,2m², mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N.

Diện tích 3.323m² có giá là 56.491.000^d (*Năm mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng*).

- Diện tích đất rẫy: 22944,28m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận theo máy định vị GPS:

Đoạn 4-5 có kích thước: 99,19m; Đoạn 5-6 có kích thước: 53,04m;

Đoạn 6-7 có kích thước: 73,70m; Đoạn 7-8 có kích thước: 43,20m;

Đoạn 8-9 có kích thước: 30m; Đoạn 9-10 có kích thước: 99,60m;

Đoạn 10-11 có kích thước: 53,07m ; Đoạn 11-12 có kích thước: 39,73m;

Đoạn 12-13 có kích thước: 67,50m; Đoạn 13-14 có kích thước: 119,09m;

Đoạn 14-15 có kích thước: 37,00m; Đoạn 15-16 có kích thước: 97,41m;

Đoạn 16-4 có kích thước: 18m.

Trong diện tích đất rẫy 43493,96m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hiện đã được Ủy ban nhân dân xã I đo đạc.

Diện tích 22944,28m² có giá là 321.220.000^d (*Ba trăm hai mươi một triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Trên đất rẫy bà N nhận có 102 cây điều nhỏ, 26 cây điều lớn có giá 16.304.800 đồng.

- Tài sản khác: 03 con trâu: 01 con trâu đực 32.000.000 đồng; 01 trâu mẹ 35.000.000 đồng; 01 trâu đực con 6.000.000 đồng. Tổng 03 con trâu có giá 73.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà N được hưởng là 467.016.000^d (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu không trăm mười sáu nghìn đồng*).

Ông Hà Công T được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Toàn bộ lô đất thổ cư: Tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 891617 ngày

17/10/2013, tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 107, diện tích đất 585,9m², mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất của nhà bà Châu Thị Lan A dài 58,60m

Phía Tây giáp đất nhà bà Châu Thị Lan A dài 58,21m

Phía Nam giáp đất bà N, ông T chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ dài 11,11m

Phía Bắc giáp đường liên xã dài 9,76m

Đất có giá là 128.898.000^d (*Một trăm hai mươi tám triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

- Tài sản trên đất thổ cư:

+ Nhà ở xây dựng năm 2006: Hiện trạng, nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3cm, không đóng trần, mái lợp tôn thiếc.

Kích thước: Chiều dài 9,5m, chiều rộng 8m;

Diện tích: 9,50m x 8,0m = 76,0m²

+ Nhà bếp xây dựng năm 2006: Hiện trạng, nhà bếp sàn dân tộc, sàn ván dày 3cm không đóng trần, mái lợp ngói loại 22v/m².

Kích thước: Chiều dài 5,5m, chiều rộng 5,5m;

Diện tích: 5,50m x 5,50m = 30,25m²

Tổng nhà và bếp có giá 108.788.000^d (*Một trăm linh tám triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn*).

01 Cây xoài loại C có giá 897.000^d (*Tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

02 Chiếc giường gỗ có giá 4.000.000^d (*Bốn triệu đồng*).

- Diện tích đất: Chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ giáp với lô đất thổ cư ông T đang ở, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất của ông Nguyễn Nhật H dài 33,4m

Phía Tây giáp đất bà Châu Thị Lan A dài 33,79m

Phía Nam giáp đường quy hoạch dài 10m

Phía Bắc giáp đất tôi và ông T được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ dài 11,11m.

Đất có giá là 4.962.000^d (*Bốn triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

- Diện tích đất ruộng: 3678,2m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ruộng ông Lương Văn K 76,7m

Phía Tây giáp đường dài 50,58m

Phía Nam giáp đất ruộng bà Lương Thị N 64,2m

Phía Bắc giáp đất vườn điều của ông Lương Văn K 61,14m

Trong diện tích đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 897618 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 32, diện tích đất 7001,2m², mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N.

Diện tích 3678,2m² có giá là 62.529.000^d (*Sáu mươi hai triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

- Diện tích đất rẫy: 20549,68 m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận theo máy định vị GPS:

Đoạn 1-2 có kích thước: 26,88m; Đoạn 2-3 có kích thước: 26,88m;
Đoạn 3-4 có kích thước: 130,48m; Đoạn 4- 16 có kích thước: 18m;
Đoạn 16-17 có kích thước: 57,61m; Đoạn 17-18 có kích thước: 85,92m;
Đoạn 18-19 có kích thước: 36,11m; Đoạn 19-20 có kích thước: 82,62m;
Đoạn 20-21 có kích thước: 47,49m; Đoạn 21-22 có kích thước: 47,49m;
Đoạn 22-23 có kích thước: 93,47m; Đoạn 23-24 có kích thước: 107,71m;
Đoạn 24-1 có kích thước: 146,23m.

Trong diện tích đất rẫy 43493,96m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hiện đã được Ủy ban nhân dân xã I đo đạc.

Diện tích 20549,68m² có giá là 287.695.000^d (*Hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

- Trên đất rẫy ông T được chia có 40 cây điều nhỏ, 101 cây điều lớn có giá 29.689.600 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông T được hưởng là 627.459.000^d (*Sáu trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

- Về công nợ:

Bà Lương Thị N không phải trả bất cứ khoản nợ nào.

Ông Hà Công T có trách nhiệm trả các công nợ sau:

- Trả Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện E, tỉnh Đắk Lắk tổng số tiền gốc 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) và lãi suất phát sinh theo khế ước vay mà hai bên đã ký cho đến khi trả xong nợ:

Trong đó khoản vay: 30.000.000 đồng, theo khế ước nhận nợ số 6600000713551282, lãi suất 6,6%/năm, lãi suất quá hạn: 8,58%/năm, thời hạn vay: 60 tháng, thời hạn trả nợ chậm nhất vào ngày 24/8/2023 và và lãi suất phát sinh theo khế ước vay mà hai bên đã ký cho đến khi trả xong nợ.

Khoản vay 20.000.000 đồng theo khế ước nhận nợ số 6600000718216395, lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn: 11,7%/năm, thời hạn vay: 60 tháng và thời hạn trả nợ chậm nhất vào ngày 24/6/2025 và và lãi suất phát sinh theo khế ước vay mà hai bên đã ký cho đến khi trả xong nợ.

- Trả nợ cho bà Lê Thị Th trú tại thôn 10, xã E số tiền 16.000.000^d (*Mười sáu triệu đồng*), tiền mua phân, thuốc làm điều, lúa, không tính lãi suất, thời hạn trả nợ chậm nhất vào ngày 30/03/2022.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lương Thị N và ông Hà Công T thỏa thuận bà N chịu 1/2 số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*), ông T chịu 1/2 số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Ông Hà Công T có trách nhiệm trả số tiền 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) cho bà Lương Thị N chậm nhất vào ngày 30/03/2022 do bà N đã nộp để chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000^d (*Năm triệu đồng*).

Về án phí: Các đương sự thỏa thuận, bà Lương Thị N phải chịu 11.340.000^d (Mười một triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông Hà Công T phải chịu 15.869.000^d (Mười lăm triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ngân hàng chính sách xã hội, bà Lê Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Xét thỏa thuận của đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 14 tháng 12 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội tại phiên tòa các đương sự đều yêu cầu công nhận nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về án phí: Áp dụng khoản 3, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Bà Lương Thị N chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông Hà Công T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3, 4 Điều 147, 212, 213 Điều 235, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lương Thị N, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lương Thị N và ông Hà Công T.

Về con chung: Hà Công T1 – SN: 28/08/1993, Hà Công Q - SN: 06/03/1994, Hà Thị N - SN: 24/05/1996, hiện nay đã trên 18 tuổi và hoàn toàn khỏe mạnh, không có bệnh tật, có khả năng lao động tự nuôi sống mình, bà N, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về tài sản:

Bà Lương Thị N được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Diện tích đất ruộng: 3.323m², tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ruộng ông Lương Văn K 45,6m

Phía Tây giáp đường dài 69,5m

Phía Nam giáp đất ruộng ông Lương Văn K 51,29m

Phía Bắc giáp đất ruộng ông Hà Công T 64,2m

Trong diện tích đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 897618 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 32, diện tích đất 7001,2m², mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N.

Diện tích 3.323m^2 có giá là $56.491.000^d$ (Năm mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng).

- Tạm giao diện tích đất rẫy: $22944,28\text{m}^2$, tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận theo máy định vị GPS:

Đoạn 4-5 có kích thước: 99,19m; Đoạn 5-6 có kích thước: 53,04m;

Đoạn 6-7 có kích thước: 73,70m; Đoạn 7-8 có kích thước: 43,20m;

Đoạn 8-9 có kích thước: 30m; Đoạn 9-10 có kích thước: 99,60m;

Đoạn 10-11 có kích thước: 53,07m ; Đoạn 11-12 có kích thước: 39,73m;

Đoạn 12-13 có kích thước: 67,50m; Đoạn 13-14 có kích thước: 119,09m;

Đoạn 14-15 có kích thước: 37,00m; Đoạn 15-16 có kích thước: 97,41m;

Đoạn 16-4 có kích thước: 18m.

Trong diện tích đất rẫy $43493,96\text{m}^2$, tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hiện đã được Ủy ban nhân dân xã I đo đạc.

Diện tích $22944,28\text{m}^2$ có giá là $321.220.000^d$ (Ba trăm hai mươi một triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Trên đất rẫy bà N nhận có 102 cây điều nhỏ, 26 cây điều lớn có giá 16.304.800 đồng.

- Tài sản khác: 03 con trâu: 01 con trâu đực 32.000.000 đồng; 01 trâu mẹ 35.000.000 đồng; 01 trâu đực con 6.000.000 đồng. Tổng 03 con trâu có giá 73.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà N được hưởng là $467.016.000^d$ (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu không trăm mười sáu nghìn đồng).

Ông Hà Công T được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Toàn bộ lô đất thổ cư: Tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 891617 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 107, diện tích đất $585,9\text{m}^2$, mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất của nhà bà Châu Thị Lan A dài 58,60m

Phía Tây giáp đất nhà bà Châu Thị Lan A dài 58,21m

Phía Nam giáp đất bà N, ông T chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ dài 11,11m

Phía Bắc giáp đường liên xã dài 9,76m

Có giá là $128.898.000^d$ (Một trăm hai mươi tám triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Tài sản trên đất thổ cư:

+ Nhà ở xây dựng năm 2006, hiện trạng: Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3cm, không đóng trần, mái lợp tôn thiếc.

Kích thước: Chiều dài 9,5m, chiều rộng 8m

Diện tích: $9,50\text{m} \times 8,0\text{m} = 76,0\text{m}^2$

+ Nhà bếp xây dựng năm 2006, hiện trạng: Nhà bếp sàn dân tộc, sàn ván dày 3cm không đóng trần, mái lợp ngói loại 22v/ m^2 .

Kích thước: Chiều dài 5,5m, chiều rộng 5,5m

Diện tích: $5,50\text{m} \times 5,50\text{m} = 30,25\text{m}^2$

Tổng nhà và bếp có giá 108.788.000^d (Một trăm linh tám triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn).

01 Cây xoài loại C có giá 897.000^d (Tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

02 Chiếc giường gỗ có giá 4.000.000^d (Bốn triệu đồng).

- Tạm giao diện tích đất: Chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ giáp với lô đất thổ cư ông T đang ở, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất của ông Nguyễn Nhật H dài 33,4m

Phía Tây giáp đất bà Châu Thị Lan A dài 33,79m

Phía Nam giáp đường quy hoạch dài 10m

Phía Bắc giáp đất ở ông T được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ dài 11,11m.

Đất có giá là 4.962.000^d (Bốn triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

- Diện tích đất ruộng: $3678,2\text{m}^2$, tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ruộng ông Lương Văn K 76,7m

Phía Tây giáp đường dài 50,58m

Phía Nam giáp đất ruộng bà Lương Thị N 64,2m

Phía Bắc giáp đất vườn điều của ông Lương Văn K 61,14m

Trong diện tích đất đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 897618 ngày 17/10/2013, tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 32, diện tích đất $7001,2\text{m}^2$, mang tên hộ ông Hà Công T và bà Lương Thị N.

Diện tích $3678,2\text{m}^2$ có giá là 62.529.000^d (Sáu mươi hai triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng).

- Tạm giao diện tích đất rẫy: $20549,68\text{m}^2$, tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận theo máy định vị GPS:

Đoạn 1-2 có kích thước: 26,88m; Đoạn 2-3 có kích thước: 26,88m;

Đoạn 3-4 có kích thước: 130,48m; Đoạn 4- 16 có kích thước: 18m;

Đoạn 16-17 có kích thước: 57,61m; Đoạn 17-18 có kích thước: 85,92m;

Đoạn 18-19 có kích thước: 36,11m; Đoạn 19-20 có kích thước: 82,62m;

Đoạn 20-21 có kích thước: 47,49m; Đoạn 21-22 có kích thước: 47,49m;

Đoạn 22-23 có kích thước: 93,47m; Đoạn 23-24 có kích thước: 107,71m;

Đoạn 24-1 có kích thước: 146,23m.

Trong diện tích đất rẫy $43493,96\text{m}^2$, tại thôn 13, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hiện đã được Ủy ban nhân dân xã I đo đạc.

Diện tích $20549,68\text{m}^2$ có giá là 287.695.000^d (Hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Trên đất rẫy ông T được chia có 40 cây điều nhỏ, 101 cây điều lớn có giá 29.689.600 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông T được hưởng là 627.459.000^d (Sáu trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng).

- Về công nợ:

Bà Lương Thị N không phải trả bất cứ khoản nợ nào.

Ông Hà Công T có trách nhiệm trả các công nợ sau:

- Trả Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện E, tỉnh Đắk Lắk tổng số tiền gốc 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) và lãi suất phát sinh theo khế ước vay mà hai bên đã ký cho đến khi trả xong nợ:

Trong đó khoản vay: 30.000.000 đồng, theo khế ước nhận nợ số 6600000713551282, lãi suất 6,6%/năm, lãi suất quá hạn: 8,58%/năm, thời hạn vay: 60 tháng, thời hạn trả nợ chậm nhất vào ngày 24/8/2023 và lãi suất phát sinh theo khế ước vay mà hai bên đã ký cho đến khi trả xong nợ.

Khoản vay 20.000.000 đồng theo khế ước nhận nợ số 6600000718216395, lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn: 11,7%/năm, thời hạn vay: 60 tháng và thời hạn trả nợ chậm nhất vào ngày 24/6/2025 và lãi suất phát sinh theo khế ước vay mà hai bên đã ký cho đến khi trả xong nợ.

- Trả nợ cho bà Lê Thị Th trú tại thôn 10, xã E số tiền 16.000.000^d (*Mười sáu triệu đồng*), tiền mua phân, thuốc làm điều, lúa, không tính lãi suất, thời hạn trả nợ chậm nhất vào ngày 30/03/2022.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lương Thị N và ông Hà Công T thỏa thuận bà N chịu 1/2 số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*), ông T chịu 1/2 số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Ông Hà Công T có trách nhiệm trả số tiền 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) cho bà Lương Thị N chậm nhất vào ngày 30/03/2022 do bà N đã nộp để chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000^d (*Năm triệu đồng*).

Kể từ ngày bà Lương Thị N, bà Lê Thị Th có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông Hà Công T còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Về án phí: Bà Lương Thị N phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch và 11.340.000^d (*Mười một triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 10.826.000^d (*Mười triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E theo biên lai thu số 0003310 ngày 02/07/2021, bà N còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch còn lại 814.000^d (*Tám trăm mười bốn nghìn đồng*). Ông Hà Công T phải chịu 15.869.000^d (*Mười lăm triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện E, bà Lê Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Súp;
- Chi cục THA huyện E;
- UBND xã I;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Lưu Quốc Chính